

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 355/2022/DS-PT

Ngày: 28/11/2022

“Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hà;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hồng Nam;

Ông Thái Duy Nhiệm.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 91/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” do có kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10710/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa:

**1. Nguyên đơn:** Ông Ngô Văn N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường H1, quận Đ1, thành phố H; có mặt.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Ngô Văn N:* Ông Tô Thế L, ông Nhâm Mạnh H2 – Văn phòng Luật sư Tô Thế L thuộc Đoàn Luật sư thành phố H3; có mặt luật sư L.

**2. Bị đơn:** Ông Ngô Văn T, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H; vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Ngô Thị D, sinh năm 1946; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H; vắng mặt.

3.2. Bà Ngô Thị D1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 48A, đường C, thị trấn T1, huyện A, thành phố H; có mặt.

3.3 Bà Ngô Thị H4, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 10, ngõ 229, đường L1, phường N1, quận Đ1, thành phố H; vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Bình M, sinh năm 1957 và anh Ngô Minh H5, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 9/88 ngõ 179 L2, phường G, quận N2, thành phố H; bà M có mặt, anh H5 vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Ngô Thị D1, bà Nguyễn Thị Bình M, Bà Ngô Thị D:* Ông Tô Thế L, ông Nhâm Mạnh H2 – Văn phòng Luật sư Tô Thế L thuộc Đoàn Luật sư thành phố H3; có mặt luật sư L.

3.5. Bà Mai Thị S, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H; vắng mặt.

3.6. Anh Ngô Văn N3, sinh năm 1977, vợ là Hoàng Thị N4, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H; có mặt.

3.7. Anh Vũ Xuân M1, sinh năm 1974, vợ là Nguyễn Thị X, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H; vắng mặt.

3.8. Anh Vũ Xuân D2, sinh năm 2002; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Ngô Văn T2 (sinh năm 1914, mất ngày 28/8/1986 âm lịch) mẹ là Phạm Thị D3, (sinh năm 1926, mất ngày 08/11/1972 âm lịch). Bố mẹ sinh được 06 người con là: Ngô Thị D, sinh năm 1946; Ngô Văn T, sinh năm 1949; Ngô Thị D1, sinh năm 1954; Ngô Thị H4, sinh năm 1956; Ngô Văn H6, sinh năm 1958 (đã mất năm 1991), Ngô Văn N, sinh năm 1962. Ông H6 có vợ là Nguyễn Thị Bình M, có 01 con trai là Ngô Minh H5.

Trước khi mất, bố mẹ ông không để lại di chúc. Khi còn sống bố mẹ ông đã tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích khoảng 370m<sup>2</sup> tại thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H. Diện tích đất theo Sổ mục kê tại UBND xã là 280m<sup>2</sup> vẫn mang tên bố ông là Ngô Quang T3(Ngô Quang T3và Ngô Văn T2 là một). Từ sau khi bố mẹ mất đến nay diện tích nhà đất trên do 3 con là Ngô Thị D, Ngô

Văn T, Ngô Văn N quản lý, sử dụng. Theo trích đo ở xã thì ông Ngô Văn T sử dụng 253m<sup>2</sup>, ông Ngô Văn N 63m<sup>2</sup>, bà Ngô Thị D 63m<sup>2</sup>. Hiện nay, ông Ngô Văn T có những lời nói và hành động không tôn trọng các anh chị em. Do đó ông đề nghị chia di sản thừa kế diện tích đất do bố mẹ ông để lại theo quy định của pháp luật.

Theo trích đo tại địa phương là 379m<sup>2</sup> đất, theo đo đạc thực tế hiện nay là 461,5m<sup>2</sup>. Diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

Về chữ ký chữ viết trong Đơn đề nghị ngày 26/02/2021 do bà Ngô Thị H4 gửi về từ Úc: Ông khẳng định chữ ký chữ viết này đúng là của bà Ngô Thị H4. Bà Ngô Thị H4 hiện đang ở bên Úc theo diện thăm thân. Ông đã nhận được Thông báo của Tòa án cung cấp thêm tài liệu chứng cứ thể hiện chữ ký và chữ viết của bà H4 để Tòa án có cơ sở giám định. Tuy nhiên, hiện nay ở nhà bà H4 không còn văn bản nào thể hiện chữ ký, chữ viết của bà H4. Ông có yêu cầu bà H4 gửi thêm văn bản tài liệu, song do dịch Covid 19 nên bà không đi ra ngoài được và cũng không thể xin xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam được. Các văn bản của Tòa án ông đã gửi cho bà H4 qua phương tiện điện tử, quan điểm của bà H4 vẫn giữ nguyên như trong Đơn đề nghị ngày 26/02/2021. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án và không cần thiết phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt cho bà H4, các văn bản của Tòa án ông có trách nhiệm nhận và giao cho bà H4.

Nay ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ D3 để lại là diện tích đất 280m<sup>2</sup> (theo Sổ Mục kê) cho ông và các con theo quy định của pháp luật.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Ngô Văn T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Nguồn gốc đất của các cụ để lại từ xa xưa để lại cho bố mẹ ông là cụ D3, cụ T2. Khi bố mẹ mất chỉ để lại căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 280m<sup>2</sup> tại thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H và một số công trình cũ nát, đến nay không còn công trình gì. Căn nhà cấp 4 đã cũ nát nên năm 2016 gia đình ông đã xây dựng lại. Năm 1991 bà D cũng không có chỗ ở nên về xây nhà trên một phần diện tích đất khoảng 63m<sup>2</sup>. Sau đó một thời gian thì ông N cũng xây móng trên một phần diện tích đất. Theo sổ sách quản lý ở địa phương, gia đình ông đang sử dụng diện tích 253m<sup>2</sup>, gia đình ông đã xây hết các công trình trên đất. Diện tích đất trên sổ sách ở địa phương là 280m<sup>2</sup>, nhưng thực tế sử dụng là 379m<sup>2</sup>, diện tích tăng so

với sổ sách là do gia đình sử dụng cả phần diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đê. Diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nếu phải phân chia di sản thừa kế thì ông đề nghị chia cho ông N phần diện tích ông N đã làm móng nhà từ mặt đê đến hết đất, phần bà D sử dụng thì bà D tiếp tục sử dụng. Phần tài sản nếu bà D1, bà H4 được chia, ông đề nghị để lại cho ông sử dụng để thờ cúng tổ tiên vì hiện tại bà D1 và bà H4 đều đã có gia đình và có nhà ở ổn định. Đối với phần di sản thừa kế mà bà M và cháu Hải được hưởng, ông sẽ có trách nhiệm thanh toán phần di sản bằng tiền cho bà M, cháu Hải.

Về chữ ký chữ viết trong Đơn đề nghị ngày 26/02/2021 do bà Ngô Thị H4 gửi về từ Úc: Ông cũng khẳng định chữ ký chữ viết này đúng là của bà Ngô Thị H4. Ông đề nghị Tòa án không tiến hành ủy thác tư pháp tổng đạt cho bà H4, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về giá tài sản: Ông đồng ý với giá trị tài sản tranh chấp theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị D trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và đề nghị chia bằng hiện vật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị D1 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và đề nghị chia bằng hiện vật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bình M và anh Ngô Minh H5 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và đề nghị chia bằng hiện vật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị S, anh Ngô Văn N3, chị Hoàng Thị N4 trình bày:* Nguồn gốc đất là của cụ T2 và cụ D3 để lại. Khi mất các cụ không để lại di chúc. Nay ông N khởi kiện chia thừa kế, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Trên đất gia đình ông T đã xây dựng nhà của công trình trên đất. Đề nghị tiếp tục để gia đình ông T sử dụng nhà đất nêu trên và thanh toán bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị H4 trình bày:* Ngày 14/4/2021 bà Ngô Thị H4 có Đơn đề nghị (đề ngày 26/02/2021) gửi từ Úc qua

đường bưu điện đến Tòa án nhân dân thành phố H. Nội dung đơn thể hiện: Qua phương tiện thông tin điện tử, bà đã biết được Tòa án đã thụ lý việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo đơn khởi kiện ngày 21/6/2020 của ông Ngô Văn N. Bà đồng ý chia di sản thừa kế diện tích đất khoảng 370m<sup>2</sup> tại thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H. Diện tích đất trong Sổ mục kê vẫn đứng tên bố bà là Ngô Văn T2. Từ khi bố mẹ bà mất đến nay, nhà và đất do ba người con là Ngô Thị D, Ngô Văn T, Ngô Văn N quản lý, sử dụng. Bà ủy quyền cho ông Ngô Văn N thay mặt bà có ý kiến tại Tòa án. Phần di sản của bà được chia, bà tạm giao cho ông Ngô Văn T quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên.

- Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thể hiện: Diện tích đất theo giá thị trường là 2.200.000 đồng/m<sup>2</sup>. Giá trị tài sản trên đất là 1.324.777.000 đồng. Tổng giá trị đất và vật kiến trúc trên đất là 2.340.077.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Ngô Văn N, chia di sản thừa kế của cụ Ngô Văn T2 và cụ Phạm Thị D3 là diện tích đất 275,4m<sup>2</sup> tại thửa số 172; 172.1; 172.2 thôn Q, xã Đ2, huyện Kiến Thụy, thành phố H, cụ thể việc phân chia như sau:

- Giao ông Ngô Văn N sử dụng diện tích đất thổ cư là 72m<sup>2</sup> và toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất tại thửa số 172.1, tờ bản đồ số 03, thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H, bao gồm các mốc giới 6a, 6b, 6c 15, 14, 13, 7a, 6a. Tạm giao cho ông N sử dụng diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đê là 46,8m<sup>2</sup>, bao gồm các mốc giới 6, 6a, 7a, 7, 6.

- Giao ông Ngô Văn T sử dụng diện tích đất tích thổ cư là 169,3m<sup>2</sup> và toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 03, thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H, bao gồm các mốc giới 3, 2, 1, 17, 16, 15, 6c, 6b,

6a, 3. Tạm giao cho ông T phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ đê là 96,6m<sup>2</sup>, bao gồm các mốc giới 4, 5, 6, 6a, 3, 4.

- Giao Ngô Thị D sử dụng diện tích đất thổ cư là 34,1m<sup>2</sup> và toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất tại thửa số 172.2, tờ bản đồ số 03, thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H, bao gồm các mốc giới 7a, 13, 12, 11, 7a. Tạm giao cho bà D sử dụng diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đê là 42,2m<sup>2</sup>, bao gồm các mốc giới 7, 8, 9, 10, 11, 7a, 7.

(Vị trí mốc giới có sơ đồ kèm theo).

Đối với phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ đê, các đương sự tiếp tục được sử dụng cho đến khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ông Ngô Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Ngô Thị D1 69.498.024 đồng (sáu chín triệu bốn trăm chín tám nghìn không trăm hai bốn đồng); thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bình M và anh Ngô Minh H5 86.548.024 đồng (tám sáu triệu năm trăm bốn tám nghìn, không trăm hai tư đồng).

Ông Ngô Văn N có trách nhiệm thanh toán cho bà Ngô Thị D 33.165.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm sáu lăm nghìn đồng); thanh toán cho bà Ngô Thị D1 17.050.000 đồng (mười bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Tạm giao cho ông Ngô Văn T quản lý kỹ phần thừa kế của bà Ngô Thị H4 tính bằng giá trị là 86.548.024 đồng (tám sáu triệu năm trăm bốn tám nghìn không trăm hai tư đồng). Ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà H4 khi bà H4 có yêu cầu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11/10/2022 bà Ngô Thị D1, bà Nguyễn Thị Bình M kháng cáo đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật.

Ngày 15/10/2022 ông Ngô Văn N kháng cáo đề nghị chia cho ông diện tích đất có chiều dài thẳng phần đất từ ngoài vào trong.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông N thay đổi kháng cáo đề nghị chia đều di sản thừa kế cho 6 người con của cụ T2 và cụ D3; Bà Ngô Thị D1 và bà Nguyễn Thị Bình M giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự đề nghị trong trường hợp diện tích đất di sản không đủ để chia cho từng người hưởng thừa kế, Tòa án có thể giao gộp kỹ phần cho 3 thừa kế là ông N, bà D1, bà M sử dụng chung.

Các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị xem xét:* Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được đỉnh của các công trình ông T xây dựng để làm căn cứ xác định phần đất còn trống, chưa có công trình xây dựng; giải quyết nhằm quan hệ pháp luật, ngoài phạm vi giải quyết của vụ án là công nhận quyền sử dụng đất đối với từng thửa đất ông T, ông N, bà D đang sử dụng. Giao cho ông T 163m<sup>2</sup> đất trong đó có đất trống và công trình tạm đủ điều kiện để chia cho các thừa kế khác; giao cho bà D sử dụng 34,1m<sup>2</sup> là không đủ diện tích tối thiểu. Bà M, cháu Hải, bà D1 hiện nay đang đi ở nhờ, không có nơi ở cố định nên phải được chia di sản bằng hiện vật. Đề nghị HĐXX xác định cụ thể diện tích, vị trí của nhà kiên cố, công trình phụ, công trình tạm để xác định diện tích trống và chia toàn bộ cho các đồng thừa kế và đồng sử dụng diện tích đất này.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có ý kiến thể hiện:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng nguồn gốc đất; diện, hàng thừa kế. Diện tích đất là di sản thừa kế là 275,4m<sup>2</sup> có thể chia được bằng hiện vật. Trong quá trình Tòa án giải quyết các đương sự đều có nguyện vọng chia bằng hiện vật. Hiện nay, bà M và bà D1 không có chỗ ở riêng nhưng Tòa án sơ thẩm không xét để chia bằng hiện vật là không đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tòa án sơ thẩm giao cho bà D 34,1m<sup>2</sup> không đảm bảo điều kiện để tách thửa (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định 1394/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của UBND thành phố H); giao cho ông N 76m<sup>2</sup> vượt quá kỹ phần được hưởng; giao cho ông T 169,6m<sup>2</sup> có chiều rộng mặt đường 14,37m<sup>2</sup> là không đảm bảo công bằng cho các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N, bà D1, bà M đề nghị chia gộp chung kỹ phần thừa kế cho các ông bà, cấp phúc thẩm không thể phân chia ngay được nên cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS năm 2015, đề nghị chấp nhận kháng cáo của các đương sự: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của

Tòa án nhân dân thành phố H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm lại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế diện tích 280m<sup>2</sup> đất (thực tế là 461,5m<sup>2</sup>) tại thôn Q, xã Đ2, huyện K, thành phố H. Tại thời điểm ông N nộp đơn khởi kiện một trong các đồng thừa kế là bà Ngô Thị H4 đang ở Úc. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn là ông Ngô Văn T và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy: Trong vụ án này, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người hưởng thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xác định khối di sản thừa kế, hàng thừa kế, công sức đóng góp của các bên để phân chia di sản. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các bên không kháng cáo về nội dung nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người hưởng thừa kế, di sản thừa kế mà kháng cáo đề nghị xem xét chia thừa kế bằng hiện vật cho tất cả những người thừa kế.

[2.1] Về xác định di sản thừa kế: Các đương sự đều xác nhận diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Ngô Văn T2 và Phạm Thị D3 để lại. Theo tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Diện tích đất tranh chấp theo sổ mục kê năm 1983 đứng tên cụ Ngô Quang T3(Ngô Văn T2), diện tích 280m<sup>2</sup>. Hiện nay bà Ngô Thị D đang sử dụng 63m<sup>2</sup>, ông Ngô Văn T sử dụng 253m<sup>2</sup>, ông Ngô Văn N sử dụng 63m<sup>2</sup>. Diện tích đất chênh lệch là do gia đình sử dụng



cả phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ đê. Diện tích đất theo trích đo sử dụng  $379\text{m}^2$  so với diện tích đất thực tế khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ là  $461,5\text{m}^2$ . Việc chênh lệch diện tích đất là sai số trong quá trình đo đạc. Trong diện tích đất thực tế nêu trên có  $186,1\text{m}^2$  thuộc hành lang bảo vệ đê. Chính quyền địa phương xác nhận diện tích đất này các đương sự được tạo điều kiện sử dụng cho đến khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng. Phần diện tích đất còn lại sau khi trừ đi hành lang bảo vệ đê còn lại là  $275,4\text{m}^2$  phù hợp với Sổ mục kê năm 1983 do địa phương lưu giữ và phù hợp với lời trình bày của các đương sự.

Mặc dù diện tích đất  $275,4\text{m}^2$  nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đã được chính quyền địa phương xác nhận diện tích đất sử dụng là hợp pháp, không vi phạm quy hoạch, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp  $461,5\text{m}^2$  (sau khi trừ hành lang bảo vệ đê còn là  $275,4\text{m}^2$ ) là di sản thừa kế của cụ T2 và cụ D3 để lại là có căn cứ.

[2.2] Về diện và hàng thừa kế: cụ T2 và cụ D3 có 06 người con gồm: Bà Ngô Thị D, Ngô Văn T, Ngô Thị D1, Ngô Thị H4, Ngô Văn H6, Ngô Văn N. Ông H6 đã mất năm 1991 có vợ là Nguyễn Thị Bình M, có 01 con trai là Ngô Minh H5. Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 và cụ D3 là Bà Ngô Thị D, Ngô Văn T, Ngô Thị D1, Ngô Thị H4, Ngô Văn H6, Ngô Văn N. Do ông H6 đã chết nên vợ ông H6 là bà Nguyễn Thị Bình M và con trai là Ngô Minh H5 hưởng di sản thừa kế của ông H6. Cụ T2 và cụ D3 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của các cụ được chia theo quy định của pháp luật cho 06 người con.

[2.3] Về tính công sức giữ gìn, tôn tạo: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét trên diện tích đất di sản hiện có bà D, ông N, ông T cùng quản lý, sử dụng mỗi người một phần. Mặc dù ông N chưa sinh sống trên diện tích đất này nhưng đã xây móng nhà trên phần diện tích đất ông quản lý để tính công sức duy trì, tu tạo và quản lý diện tích đất cho bà D, ông N, ông T bằng một suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông N, bà D mỗi người được tính công bảo quản di sản là  $\frac{1}{4}$  suất thừa kế theo pháp luật, ông T được tính  $\frac{1}{2}$  suất thừa kế theo pháp luật.

Di sản thừa kế của cụ T2, cụ D3 được chia làm 07 phần, cụ thể  $275,4 : 7$  làm tròn là  $39,34\text{m}^2$ . Bà D, ông N mỗi người được hưởng  $1 + \frac{1}{4}$  suất =  $49,175\text{m}^2 \times 2.200.000\text{đ} = 108.185.000$  đồng, ông T được hưởng  $1 + \frac{1}{2}$  suất =  $59,01\text{m}^2 \times 2.200.000\text{đ} = 129.822.000\text{đ}$ ; bà D1, bà H4 mỗi người được hưởng một suất =

$39,34\text{m}^2 \times 2.200.000\text{đ} = 86.548.024.000$  đồng; bà M và anh H5 được hưởng một suất là  $39,34\text{m}^2$  đất tương đương 86.548.024.000 đồng. Phần di sản bà H4 được hưởng do bà H4 hiện đang ở nước ngoài được tạm giao cho ông T quản lý, ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà H4 khi bà H4 có yêu cầu là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đều có nguyện vọng được chia di sản thừa kế bằng hiện vật, diện tích đất di sản là  $275,4\text{m}^2$  có thể chia bằng hiện vật cho các thừa kế có yêu cầu (trừ bà H4). Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông N, ông T, bà D phần diện tích đất các đương sự đang quản lý là chưa phù hợp dẫn đến bà D được giao  $34,1\text{m}^2$  là không đảm bảo điều kiện để tách thửa (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định 1394/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của UBND thành phố H); giao cho ông N  $72\text{m}^2$  đất là vượt quá kỹ phần thừa kế ông N được hưởng; giao cho ông T toàn bộ diện tích đất  $169,3\text{m}^2$  có chiều rộng mặt đường  $14,37\text{m}$  là không đảm bảo công bằng cho các đương sự; Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo đề nghị giao gộp chung kỹ phần thừa kế để đảm bảo quyền được hưởng di sản bằng hiện vật.

Từ những căn cứ như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đảm bảo công bằng, cấp phúc thẩm không thể chia lại ngay được. Do đó có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Về án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm: Tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Do cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Văn N và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị D1, bà Nguyễn Thị Bình M. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 30/09/2021 của Tòa án

nhân dân thành phố H và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: ông Ngô Văn N, bà Ngô Thị D1, bà Nguyễn Thị Bình M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Ngô Văn N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000079 ngày 04/11/2021 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

Tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**\* Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Cục THADS TP H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Vũ Thị Thu Hà**